

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 56/2024/DS-ST
Ngày: 18-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Bình.

2/ Bà Nguyễn Thị Bé Ngoan.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Diệu Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 391/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975. Có mặt

Địa chỉ ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- **Bị đơn:** 1/ Ông Phan Thanh B, sinh năm 1978. Vắng mặt

2/ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1975. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/9/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Nguyên vào năm 2017 âm lịch và năm 2018 âm lịch bà có mở các dây hui tiền do bà làm đầu thảo, ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V tham gia các dây hui cụ thể như:

Dây thứ 1: loại hụi 300.000đ (huê hồng 80.000đ) ngày 06/5/2017 âm lịch (nhằm ngày 31/5/2017 dương lịch), hụi có 34 phần. Ông B, bà V đã hốt hụi vào lần thứ 04 và đóng được 21 lần hụi chết, còn nợ 09 lần hụi chết, bà đã đóng hụi thay đến mãn hụi.

Dây thứ 2: loại hụi 300.000đ (huê hồng 80.000đ) ngày 20/9/2017 âm lịch (nhằm ngày 08/11/2017 dương lịch), hụi có 38 phần. Ông B, bà V đã hốt hụi vào lần thứ 02 và đóng được 19 lần hụi chết, còn nợ 17 lần hụi chết, bà đã đóng hụi thay đến mãn hụi.

Dây thứ 3: loại hụi 300.000đ (huê hồng 80.000đ) ngày 15/6/2018 âm lịch (nhằm ngày 27/7/2018 dương lịch), hụi có 36 phần. Ông B, bà V kêu hốt đầu tiên và đóng được 27 lần hụi chết, còn nợ 08 lần hụi chết, bà đã đóng hụi thay đến mãn hụi.

Dây thứ 4: loại hụi 300.000đ (huê hồng 80.000đ) ngày 25/3/2018 âm lịch (nhằm ngày 10/5/2018 dương lịch), hụi có 36 phần. Ông B, bà V đã hốt hụi vào lần thứ 06 và đóng được 10 lần hụi chết, còn nợ 20 lần hụi chết, bà đã đóng hụi thay đến mãn hụi.

Dây thứ 5: loại hụi 500.000đ (huê hồng 150.000đ) ngày 09/11/2018 âm lịch (nhằm ngày 15/12/2018 dương lịch), hụi có 22 phần. Ông B, bà V hốt đầu tiên và đóng được 07 lần hụi chết, còn nợ 14 lần hụi chết, bà đã đóng hụi thay đến mãn hụi.

Dây thứ 6: loại hụi 1.000.000đ (huê hồng 150.000đ) ngày 16/5/2013 âm lịch vụ Hè Thu (nhằm ngày 23/6/2013 dương lịch), hụi có 22 phần. Ông B, bà V đã hốt hụi vào lần thứ 07 và đóng được 11 lần hụi chết, còn nợ 04 lần hụi chết, bà đã đóng hụi thay đến mãn hụi.

Dây thứ 7: loại hụi 1.000.000đ (huê hồng 150.000đ) ngày 15/9/2016 âm lịch vụ Lấp Vù (nhằm 15/10/2016 dương lịch), hụi có 15 phần. Ông B, bà V đã hốt hụi vào lần thứ 05 và đóng được 03 lần hụi chết, còn nợ 07 lần hụi chết, bà đã đóng hụi thay đến mãn hụi.

Tổng cộng, ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V nợ bà 07 dây hụi, số tiền là 34.200.000đ (*Ba mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, ngày 20/7/2018 âm lịch ông B, bà V có hỏi vay bà số tiền: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*), không có viết giấy biên nhận. Ngày 02/6/2019 âm lịch ông B, bà V vay thêm 15.000.000đ và 03 chỉ vàng 24K, có viết biên nhận và ghi số tiền 3.000.000đ đã mượn trước đó và hẹn đến ngày 02/6/2020 sẽ trả. Như vậy, ông B bà V còn nợ bà tiền hụi 34.200.000đ, tiền mượn 18.000.000đ và 03 chỉ vàng 24K (tính giá vàng 5.500.000đ/chỉ thành tiền 16.500.000đ), tổng cộng 68.700.000đ. Bà khởi kiện yêu cầu ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V cùng liên đới trả cho bà số tiền tổng cộng là: 68.700.000đ (*Sáu mươi tám triệu*

bảy trăm nghìn đồng).

Tại đơn thay đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 17/5/2024 bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 14/9/2023, bà có làm đơn khởi kiện ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền hui và tiền vay tổng cộng là: 68.700.000đ (*Sáu mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng*). Trong đó nợ bà 07 dây hui số tiền tổng cộng là 34.200.000đ (*Ba mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*), 18.000.000đ và 03 chỉ vàng 24K tiền vay. Nay bà xin thay đổi, bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 07 dây hui. Bà chỉ yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc ông B, bà V trả số tiền vay còn nợ là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*) và 03 chỉ vàng 24K.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ bị đơn là ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V nhiều lần đến Tòa án để tham gia hòa giải nhưng ông B, bà V vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên ý kiến trình bày.

Bị đơn ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị V vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không đến tham gia đầy đủ các phiên họp, phiên tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến là vi phạm quy định quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn cơ bản chấp hành đúng quy định tại Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Đề nghị buộc ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền còn nợ 18.000.000đ và 03 chỉ vàng 24K.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị buộc bà Nguyễn Thị V và ông Phan Thanh B có nghĩa vụ nộp 1.995.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà V là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định chứng cứ: Tại biên nhận ngày 02/6/2019 do bà Nguyễn Thị T cung cấp thể hiện ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V có vay số tiền 18.000.000đ và 03 chỉ vàng 24K hạn đến ngày 02/6/2020 sẽ trả đầy đủ, có chữ ký của ông B, bà V. Ông B, bà V không có ý kiến phản đối đối với tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp. Do đó, biên nhận ngày 02/6/2019 do bà T cung cấp được xác định là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị V yêu cầu trả số tiền còn nợ 18.000.000đ và 03 chỉ vàng 24K, không yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ngày 02/6/2019 bà Nguyễn Thị V và ông Phan Thanh B có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 15.000.000đ và 03 chỉ vàng 24K và bà T đã ghi thêm số tiền ông B, bà V mượn ngày 20/7/2018, ông B, bà V đã ký tên vào biên nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V có xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày ngày 02/6/2019 bà Nguyễn Thị V vay tiền và viết biên nhận, mục đích vay là để đóng học phí cho con đi học, nội dung biên nhận có ghi đến ngày 02/6/2020 sẽ trả vốn, hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi vào biên nhận. Sau đó, ông B, bà V không trả lãi và đến hạn không trả vốn, bà đã nhiều lần gặp ông B, bà V nhưng ông B, bà V vẫn hạn mà không trả tiền cho bà. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông B, bà V không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ của bà T cung cấp. Chứng tỏ, việc ông B, bà V nợ bà T số tiền vốn 18.000.000đ và 03 chỉ vàng 24K là có thật và bà T khởi kiện yêu cầu ông B, bà V có nghĩa vụ trả số tiền 18.000.000đ và 03 chỉ vàng 24K là có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Về lãi suất: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên buộc bị đơn ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị V phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền buộc trả cho bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, buộc ông B, bà V có nghĩa vụ nộp số tiền 1.995.000đ (tính giá vàng 7.300.000đ/chỉ) án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V trả số tiền hui còn nợ 34.200.000đ là hoàn toàn tự nguyện nên đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền hui còn nợ 34.200.000đ là phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 463, 464, 465, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Phan Thanh B, bà Nguyễn Thị V trả số tiền hui còn nợ 34.200.000đ (*Ba mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*)

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bị đơn ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền còn nợ là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*) và 03 (*Ba*) chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/7/2024) nếu bị đơn ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị V chưa thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Phan Thanh B và bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ nộp 1.995.000đ (*Một triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 1.722.000đ (*Một triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010875 ngày 17/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Nguyễn Thị Thu Nga